

KÍNH GỬI QUÝ KHÁCH HÀNG

Thành lập từ năm 1923 đến nay, Fujiya đã được đánh giá là một thương hiệu uy tín và nổi tiếng hàng đầu ở Nhật Bản trong ngành dụng cụ cầm tay. Được sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật, dây chuyền sản xuất bên công ty Fujiya Nhật Bản, nhà máy Fujiya Việt Nam đã được ra đời vào năm 2007 với mong muốn đem lại những sản phẩm chất lượng nhất, giá cả hợp lý nhất đến người tiêu dùng. Chúng tôi đã và đang sản xuất ra những sản phẩm ưu việt dành cho người tiêu dùng Việt Nam, với tiêu chí uy tín chất lượng cao, giá cả hợp lý, và giao hàng nhanh chóng.

Chúng tôi hy vọng những sản phẩm của công ty sẽ được quý khách hàng tín nhiệm nhiều hơn nữa trong thời gian tới.



Sản phẩm Fujiya được **Hiệp hội đo lường chất lượng Nhật Bản** cấp chứng nhận **chất lượng tiêu chuẩn JIS** cho toàn hệ thống nhà máy Fujiya Nhật Bản và Việt Nam. Bên cạnh đó còn đạt được nhiều bằng khen, chứng nhận của các tổ chức Hiệp hội kinh tế và công thương Nhật Bản.



MỤC LỤC

KÌM CẮT NHỰA



KÌM CẮT CÁP - KÉO KỸ THUẬT



TUỐC NƠ VÍT



KÌM CẮT MINI



KÌM CỘNG LỰC



THƯỚC THỦY



KÌM CẮT



KÌM CẮT DÂY THÉP CỨNG



NHÍP



KÌM NHỌN



KÌM MỞ PHANH



TÚI ĐỒ NGHỀ



KÌM ĐIỆN



BÚA NHỰA



DỤNG CỤ CHUYÊN DỤNG



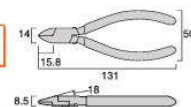
KÌM CẮT NHỰA CATCH NIPPERS

90CS - 125



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt Nhựa (mm)	Khả năng giữ sản phẩm khi cắt (mm)	Kích Thước Hấp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
90CS-125	125	85	Φ2.0	Φ0.8~2.0 (Dây rút: 100~300 mm)	170×73×17	6	009277

PAT.P

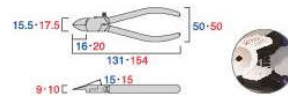


KÌM CẮT NHỰA LƯỚI BẰNG PLASTIC CUTTING NIPPERS

APN - 125FS, 150FS



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt Nhựa (mm)	Kích Thước Hấp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
APN-125FS	125	90	Φ3.0	170×73×14	6	340004
APN-150FS	150	125	Φ5.0	200×73×14	6	340011

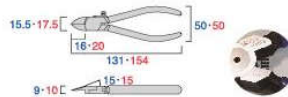


KÌM CẮT NHỰA LƯỚI TRÒN PLASTIC CUTTING NIPPERS

APN - 125RS, 150RS



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt Nhựa (mm)	Kích Thước Hấp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
APN-125RS	125	90	Φ3.0	170×73×14	6	340028
APN-150RS	150	125	Φ5.0	200×73×14	6	341001

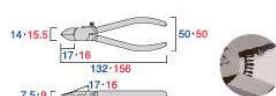


KÌM CẮT NHỰA LƯỚI TRÒN PLASTIC CUTTING NIPPERS

90PR - 125, 150



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt Nhựa (mm)	Kích Thước Hấp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
90PR-125	125	70	Φ3.0	170×73×14	6	009857
90PR-150	150	115	Φ5.0	200×73×14	6	009864

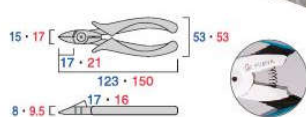


KÌM CẮT NHỰA KỸ THUẬT PROTECH NIPPERS

PP90 - 125, 150



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt Nhựa (mm)	Kích Thước Hấp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
PP90-125	125	70	Φ3.0	170×73×17	6	083154
PP90-150	150	120	Φ5.0	200×73×17	6	083161

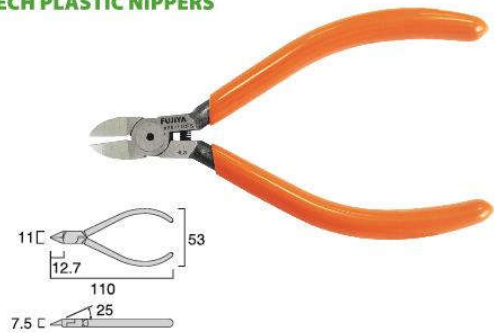


KÌM CẮT NHỰA KỸ THUẬT LƯỚI BỀNG MINITECH PLASTIC NIPPERS

APN - 110FS, MP5-110



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Số Lượng	Mã số Barcode
			Nhựa (mm)	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)		
APN - 110FS	110	60	Φ3.0	170×73×15	6	341018
MP5 - 110	110	60	Φ3.0	170×73×15	6	082447

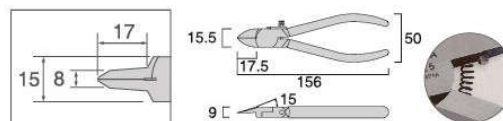


KÌM CẮT NHỰA PLASTIC CUTTING NIPPERS

90PMA - 150



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Số Lượng	Mã số Barcode
			Nhựa (mm)	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)		
90PMA-150	150	110	Φ2.0	200×73×14	6	009369

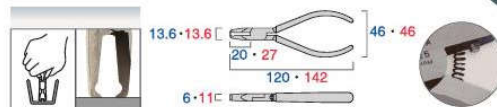


KÌM CẮT NHỰA SẮT RÌA SẢN PHẨM END PLASTIC CUTTING NIPPERS

910 - 125, 150



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Số Lượng	Mã số Barcode
			Nhựa (mm)	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)		
910-125	125	70	Φ3.0	170×73×14	6	091005
910-150	150	100	Φ3.0	200×73×14	6	091012

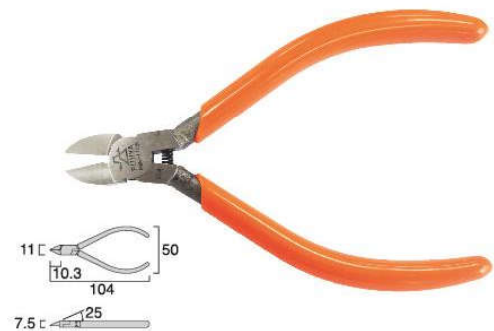


KÌM CẮT MINI MINITECH SMALL NIPPERS

AMN - 110S



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)	Dây Bên Ngoài (mm)		
AMN-110S	110	60	Φ1.0	Φ1.8	Φ2.0	6	341025

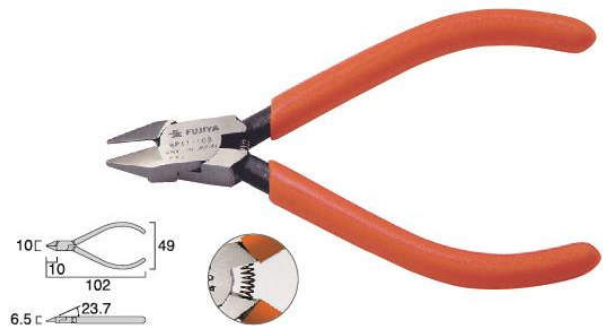


KÌM CẮT MINI MINITECH MINI NIPPERS

MP11 - 100



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)		
MP11-100	100	40	Φ0.6	Φ1.0	6	080153



KÌM CẮT MINI MINI NIPPERS

ATMN - 120S

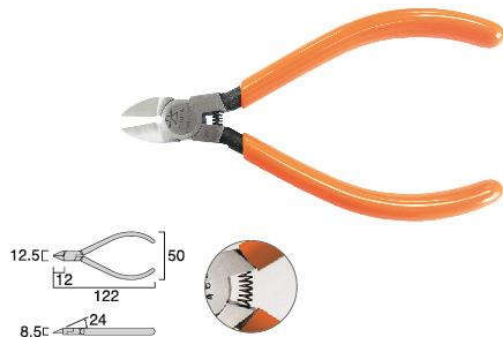


Cắt bền nhờ thiết kế lưỡi mỏng



Thích hợp nhất cắt ở những vị trí hẹp, những sản phẩm khác khó cắt.

No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)			
ATMN - 120S	120	75	Φ0.8	Φ1.2	170×73×15	6	341049



KÌM CẮT MINI MINI NIPPERS

AMN - 125S



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)			
AMN - 125S	125	70	Φ1.6	Φ2.0	170×73×15	6	003060

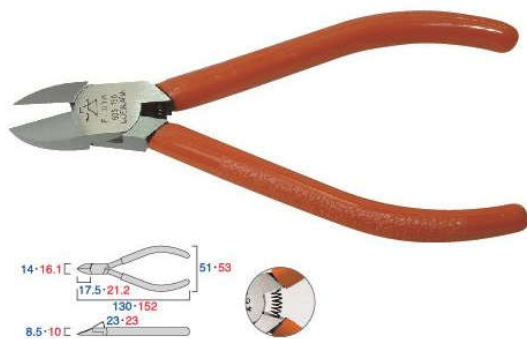


KÌM CẮT TIÊU CHUẨN STANDARD NIPPERS

60S - 125, 150



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)			
60S-125	125	80	Φ1.2	Φ2.0	170×73×15	6	006252
60S-150	150	120	Φ1.6	Φ2.6	200×73×15	6	006269



KÌM CẮT KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ MINITECH BOARD NIPPERS

MTN03 - 135



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)			
MTN03-135	135	65	Φ0.8	Φ1.3	200×73×17	6	080160

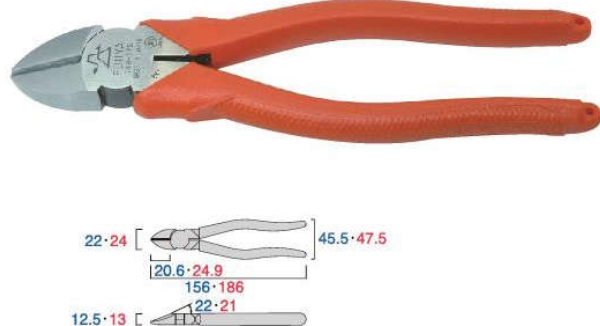


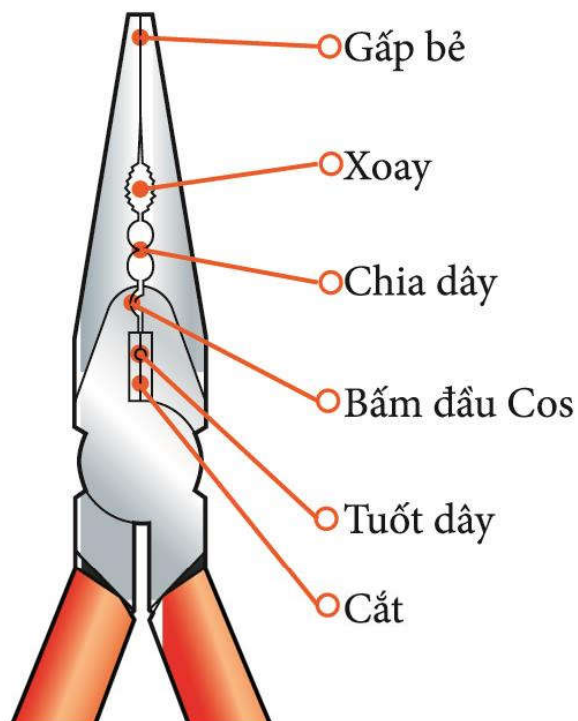
KÌM CẮT DIAGONAL CUTTING NIPPERS

70H-175, AKN-150, AKN-175



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)	Dây Piano (mm)			
70H-175	175	240	Φ2.0	Φ3.0	Φ1.2	223×73×20	6	007471
AKN-150	150	190	Φ2.0	Φ3.0	0	200×73×20	6	336326
AKN-175	175	190	Φ2.0	Φ3.0	Φ1.2	200×73×20	6	343036





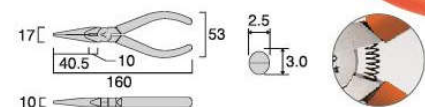
KÌM NHỌN ĐA NĂNG MULTI - PURPOSE LONG NOSE PLIERS

AMR - 150S, GMR-150S



Có răng của để kẹp chặt sản phẩm

No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
AMR - 150S	150	120	Φ1.5 Φ2.6	200×73×15	6	342008
GMR - 150S	150	120	Φ1.5 Φ2.6	200×73×15	6	330319



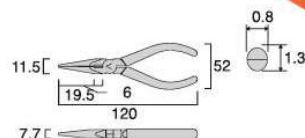
KÌM NHỌN MINI MINITECH SHORT NOSE PLIERS

AR - 110S, MP9-110



Có răng của để kẹp chặt sản phẩm

No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
AR - 110S	110	57	Φ1.0 Φ1.5	170×73×12	6	342039
MP9-110	110	57	Φ1.0 Φ1.5	170×73×12	6	033340



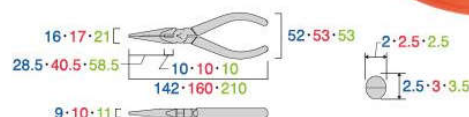
KÌM NHỌN LONG NOSE PLIERS

AR - 125S, 150S, 350 - 200



Có răng của để kẹp chặt sản phẩm

No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
AR - 125S	125	95	Φ1.5 Φ2.6	170×73×13	6	342015
AR - 150S	150	120	Φ1.5 Φ2.6	200×73×15	6	342022
350-200	200	230	Φ2.0 Φ3.0	251×73×20	6	035085



KÌM NHỌN LONG NOSE PLIERS

380 - 170



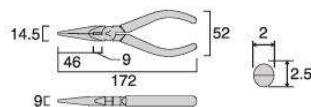
Kềm tính năng
vặn, gấp đinh tán,
bù lỏng.



Có răng cửa để kẹp
chặt sản phẩm



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Kích Thước Hẹp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)			
380-170	170	110	Φ1.5	Φ2.6	223×73×16	6	038079

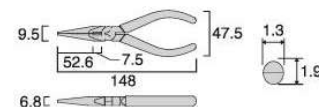


KÌM NHỌN KỸ THUẬT MINI MINITECH TWEezer LONG NOSE PLIERS

ATR-150S, MP7-150



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Kích Thước Hẹp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)			
ATR - 150S	150	50	Φ0.8	Φ1.2	200×73×15	6	342046
MP7 - 150	150	50	Φ0.8	Φ1.2	200×73×15	6	303269

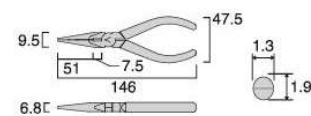


KÌM NHỌN KỸ THUẬT MINI MỎ CONG MINITECH TWEezer LONG NOSE PLIERS

ATR - 150SB, MP8 - 150



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Kích Thước Hẹp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)			
ATR - 150SB	150	50	Φ0.8	Φ1.2	200×73×15	6	342053
MP8 - 150	150	50	Φ0.8	Φ1.2	200×73×15	6	323267



KÌM VẶN ĐẦU ỐC SCREW PLIERS

SP26 - 175



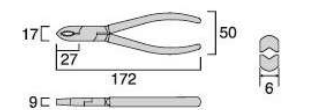
Có răng cửa để
vặn, gấp.



Phần đầu gấp
sản phẩm thiết kế
chống trơn.



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Kích Thước đinh ốc thích hợp	Kích Thước Hẹp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
SP26-175	175	150	M2~M6	223×73×12	6	002674

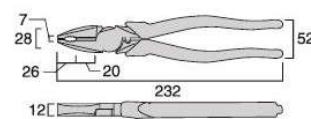


KÌM ĐIỆN TẮC ĐỘNG MẠNH HIGH LEVERAGE LINEMAN'S PLIERS

APP - 225



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt				Kích Thước Hẹp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)	Dây Bện Nhôm (mm)	Cáp VLV/VVF (mm)			
APP - 225	225	340	Φ3.6	Φ4.0	Φ2.0	Φ2.6×3mm	270×73×20	6	340035



Kìm Điện SIDE CUTTING PLIERS

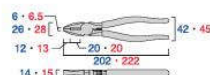
1800-175,200



Cố ràng của để kẹp chặt sản phẩm



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)	Cáp VA - VVF (mm)			
1800-175	175	320	Φ3.0	Φ3.5	Φ2.6×3φ	251×73×20	6	018132
1800-200	200	420	Φ3.4	Φ4.0	Φ2.6×3φ	270×73×20	5	018149



Kìm Điện SIDE CUTTING PLIERS

AP - 150, 175, 200

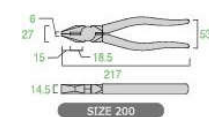
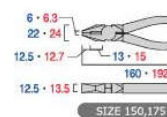


JIS B 4623 JQ250809



Cố ràng của để kẹp chặt sản phẩm

No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)			
AP - 150	150	180	Φ2.2	Φ3.0	200×73×18	6	342060
AP - 175	175	285	Φ3.0	Φ3.5	223×73×20	6	342077
AP - 200	200	365	Φ3.4	Φ4.0	253×73×20	6	342084



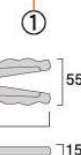
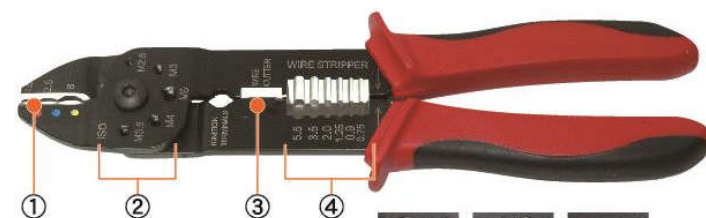
Kìm Cắt Đa Năng CRIMPING PLIERS

FA101



刃部・研磨仕上げ

- ① Bấm đầu Cos dạng A
- ② Cắt đinh ốc nhỏ
- ③ Cắt dây điện
- ④ Tước dây



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
FA101	225	300	290×85×15	6	067079

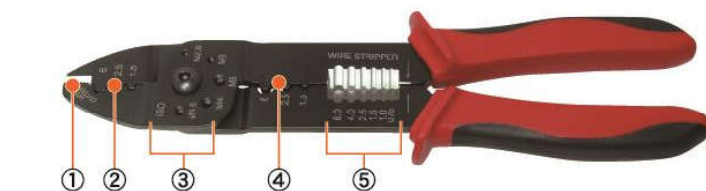
Kìm Cắt Đa Năng CRIMPING PLIERS

FA106



刃部・研磨仕上げ

- ① Cắt dây điện
- ② Bấm đầu Cos dạng C
- ③ Cắt đinh ốc nhỏ
- ④ Bấm đầu Cos dạng B
- ⑤ Tước dây



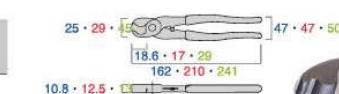
No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
FA106	240	300	290×85×15	6	067123

Kìm Cắt Cáp CABLE HANDY CUTTERS

ACC - 150, 200

GCC - 150, 200

No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Cáp IV (mm)			
ACC - 150	150	150	22mm ² φ9.2	200×73×18	6	343005
GCC - 150	150	150	22mm ² φ9.2	200×73×18	6	061008
ACC - 200	200	285	38mm ² φ11.4	251×73×15	6	343012
GCC - 200	200	285	38mm ² φ11.4	251×73×15	6	061015

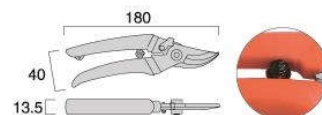


KÉO KỸ THUẬT ĐIỆN ELECTRICAL WORK SCISSORS

FM03 - 180



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Nhựa (mm)	Cáp VA - VVF (mm)	Dây VCT (mm)			
FM03-180	180	120	Φ20	Φ2.0×3 Sợi	Φ5.5mm²×3 Sợi	234×73×20	6	002094

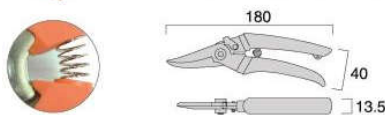


KÉO KỸ THUẬT ĐIỆN ELECTRICAL WORK SCISSORS

FM04 - 180N



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Nhựa (mm)	Cáp VA - VVF (mm)	Dây VCT (mm)			
FM04-180N	180	108	Φ20	Φ2.0×3 Sợi	Φ5.5mm²×3 Sợi	245×70×20	6	002247



KÉO KỸ THUẬT ĐIỆN ELECTRICAL WORK SCISSORS

FM06 - 210



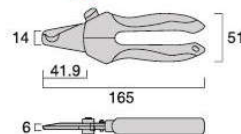
No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
			Cáp VA - VVF (mm)	Dây VCT (mm)	Nhựa Dẻo			
FM06-210	210	175	Φ5.5mm²×3 Sợi	Φ2.0×3 Sợi	Φ20	251×73×20	6	002124

KÉO CẮT CÁP STAINLESS CABLE CUTTERS

610 - 170



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt		Số Lượng	Mã số Barcode
			Cáp VCT (mm)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)		
610-170	170	125	Φ10	223×73×20	6	060070

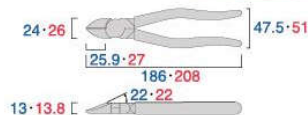


KÌM CẮT KỸ THUẬT LƯỚI TRÒN DIAGONAL CUTTING NIPPERS

770 - 175, 200



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Số Lượng	Mã số Barcode
			Dây Đồng (mm)	Cáp VA - VVF (mm)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)		
770-175	175	240	Φ2.0	Φ3.0	223×73×20	6	077078
770-200	200	320	Φ2.5	Φ3.5	251×73×22	6	077085

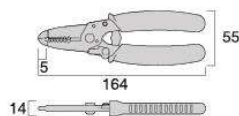


KÌM TUỐT DÂY PROTECH WIRE STRIPPER

PP323A-165



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Kích Thước Dây Thích Hợp							Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode	
PP323A-165	165	140	AWG	22	20	18	16	14	12	10	200×73×20	6	083383
			Dây Đơn mm	0.6	0.8	1.0	1.3	1.6	2.0	2.6			
			Dây Bện Xoắn mm ²	0.3	0.5	0.8	1.3	2.0	3.3	5.3			

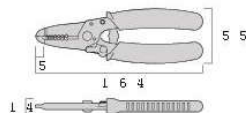


KÌM TUỐT DÂY PROTECH WIRE STRIPPER

PP323B-165

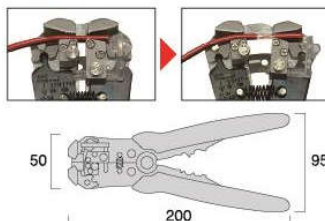


No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Kích Thước Dây Thích Hợp							Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
PP323B-165	165	140	AWG	30	28	26	24	22	20	200×73×20	6	083482
			Dây Đơn mm	0.25	0.32	0.40	0.50	0.60	0.80			
			Dây Bện Xoắn mm ²	0.05	0.08	0.13	0.20	0.30	0.50			



KÌM TUỐT DÂY TỰ ĐỘNG AUTO MULTI STRIPPER

PP707A - 200



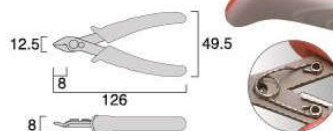
No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Kích thước dây điện thích hợp	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
PP707A-200	200	340	0.13~6mm ²	260×100×40	6	083536

KÌM CẮT MINI MINITECH NIPPERS

MP1-125

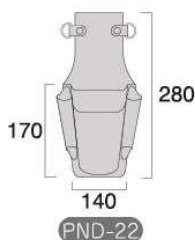


No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
MP1-125	125	50	Dây Thép (mm)	Dây Đồng (mm)	Dây Bện Xoắn (mm)	170×73×17	6	082058
			Φ1.0	Φ1.6	Φ2.0			



TÚI ĐỒ NGHỀ WAIST HOLDER BAG

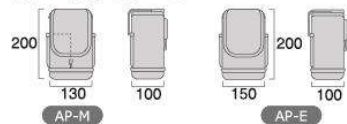
PND-22



No.	Trọng Lượng (g/w)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Mã số Barcode
PND-22	160	340 x 125 x 45	411247

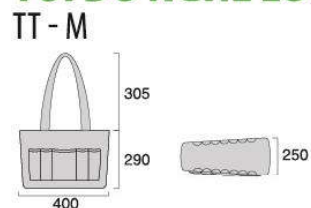
TÚI ĐỒ NGHỀ ACTIVE POUCH

AP - M / AP - E



No.	Trọng Lượng (g/iv)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Mã số Barcode
AP-M	220	270x140x110	411339
AP-E	270	275x140x65	411506

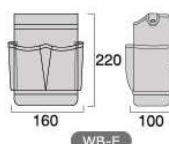
TÚI ĐỒ NGHỀ LỚN TT - M



No.	Trọng Lượng (g/iv)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Mã số Barcode
TT-M	900	360x440x170	411414

TÚI ĐỒ NGHỀ WAIST HOLDER BAG

WB - E

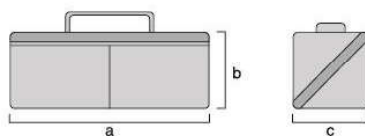


No.	Trọng Lượng (g/iv)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Mã số Barcode
WB-E	300	300x165x85	411490

TÚI DỤNG CỤ CẦM TAY HIPPO CASE

FTC2 - MLG, LLG, 2LLG

FTC2 - MIG, LIG, 2LIG



Kích thước bên trong

Size M... khoảng a:235mm b:90mm c:90mm

Size L... khoảng a:270mm b:100mm c:105mm

Size 2L... khoảng a:370mm b:130mm c:135mm



Túi đựng đồ cầm tay / Miệng túi rộng, dễ bỏ, dễ lấy ra / Tiện lợi khi mang theo



Mở rộng



Tiện lợi khi mang theo



Nhỏ gọn



Vải chất lượng

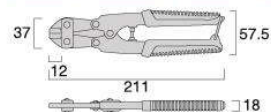
No.	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Mã số Barcode
FTC2 - MLG	110 x 270 x 110	411704
FTC2 - MIG	110 x 270 x 110	411711

No.	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Mã số Barcode
FTC2 - LLG	120 x 305 x 125	411735
FTC2 - LIG	120 x 305 x 125	411742

No.	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Mã số Barcode
FTC2 - 2LLG	150 x 410 x 155	411766
FTC2 - 2LIG	150 x 410 x 155	411773

KÌM CỘNG LỰC HEAVY DUTY DIAGONAL CLIPPERS

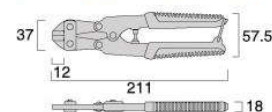
PC11-200



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
PC11-200	200	160	Dây Thép (mm)	Dây Piano (mm)	Φ2.0	260×80×20	6	065013

KÌM CỘNG LỰC MỎ CONG HEAVY DUTY DIAGONAL BENT CLIPPERS

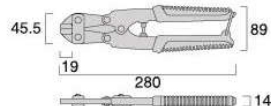
PC12-200



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
PC12-200	200	175	Dây Thép (mm)	Dây Piano (mm)	Φ2.0	260×80×20	6	065020

KÌM CỘNG LỰC HEAVY DUTY DIAGONAL CLIPPERS

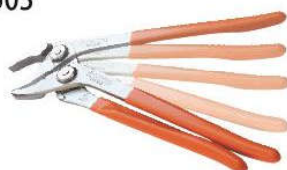
PC5-280



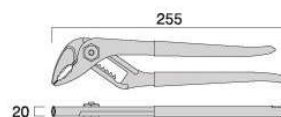
No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Khả Năng Cắt			Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
PC5-280	280	245	Dây Thép (mm)	Dây Bông (mm)	Dây Piano (mm)	340×110×20	6	065051

KÌM MỎ QUẠ WATER PUMP PLIERS

110-250S

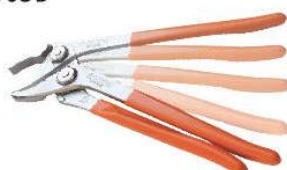


No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Độ Mở Rộng Tối Đa (mm)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
110-250S	255	320	47	290×80×20	6	853009

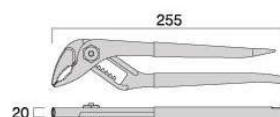


KÌM MỎ QUẠ KÈM CHỨC NĂNG TƯỚC NƠ VÍT WATER PUMP PLIERS

110-250SD

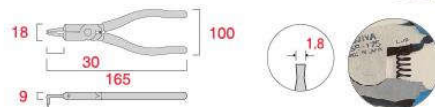
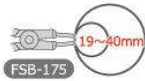
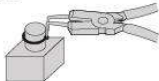


No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Độ Mở Rộng Tối Đa (mm)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
110-250SD	255	320	47	290×80×20	6	853016



KÌM MỞ PHANH SNAP RING PLIERS EXTERNAL OPEN (BENT)

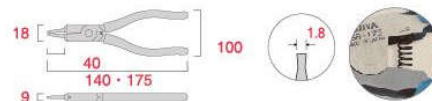
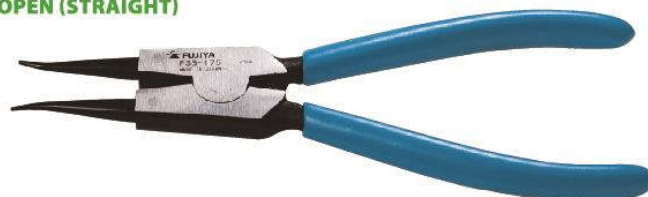
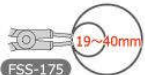
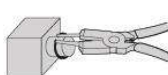
FSB - 175



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Đường Kính Đinh Đầu	Phạm Vi Sử Dụng Mở Phanh	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
FSB-175	175	170	1.8	19~40	223x73x20	6	411070

KÌM MỞ PHANH SNAP RING PLIERS EXTERNAL OPEN (STRAIGHT)

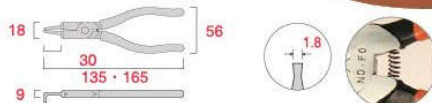
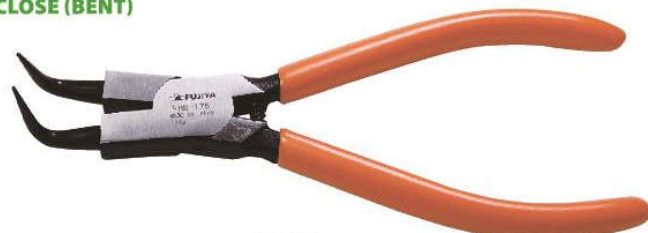
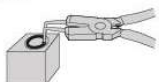
FSS - 175



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Đường Kính Đinh Đầu	Phạm Vi Sử Dụng Mở Phanh	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
FSS-175	175	170	1.8	19~40	223x73x20	6	413074

KÌM MỞ PHANH SNAP RING PLIERS INTERNAL CLOSE (BENT)

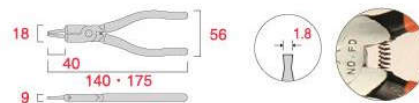
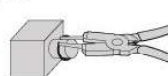
FHB - 175



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Đường Kính Đinh Đầu	Phạm Vi Sử Dụng Mở Phanh	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
FHB-175	175	150	1.8	19~60	223x73x20	6	412077

KÌM MỞ PHANH SNAP RING PLIERS INTERNAL CLOSE (STRAIGHT)

FHS - 175



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Đường Kính Đinh Đầu	Phạm Vi Sử Dụng Mở Phanh	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
FHS-175	175	150	1.8	19~60	223x73x20	6	414071

BỘ TUA VÍT CHÍNH XÁC

6-PC.PRECISION SCREWDRIVER SET

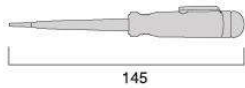
FPD - 6S



No.	Kích Cỡ Bộ Vặn	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Kích Thước Hóp H x W x D (mm)	Mã số Barcode
FPD-6S	⊕ #00, #0, #1 ⊖ 1.4mm, 1.8mm, 2.3mm	135x85x19	167	191x110x25	403112

BÚT THỬ ĐIỆN ELECTRIC TEST DRIVER

FKD - 01



No.	Trọng Lượng (g/iv)	Phạm Vi An Toàn	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
FKD-01	20	Điện áp hạ thế xoay chiều AC80~380V	160×45×30	6	403129

THƯỚC THỦY CỐ TỪ LEVELER

TG - 68M - 300

- Độ chính xác dung dịch 0.66mm/m=0.0382°
- Độ chính xác thước thủy ±2.0mm/m=±0.1146°



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
TG-68M-300	300	250	332×52×22	5	407103

THƯỚC THỦY CỐ TỪ LEVELER

TG - 68M - 380

- Độ chính xác dung dịch 0.66mm/m=0.0382°
- Độ chính xác thước thủy ±2.0mm/m=±0.1146°



No.	Kích Thước (mm)	Trọng Lượng (g/w)	Kích Thước Hộp H x W x D (mm)	Số Lượng	Mã số Barcode
TG-68M-380	380	300	415×52×22	5	407127

Thước Dây



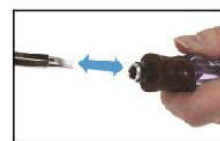
No.	Chiều Rộng x Chiều Dài
FLM-1320	13mm x 2.0M
FLM-1635	16mm x 3.5M
FLM-1955	19mm x 5.5M
FLM-2255	22mm x 5.5M
FLM-2555	25mm x 5.5M
FLM-2575	25mm x 7.5M

Lục Giác



No.	Size
FHW-700S	1.5/2/2.5/3/4/5/6mm
FHW-900S	1.5/2/2.5/3/4/5/6/8/10mm

Tua Vít Có Thể Thay Đổi Đầu Vặn



Kết hợp 2 tính năng vận
trong 1 sản phẩm, dễ
thay đổi đầu vặn

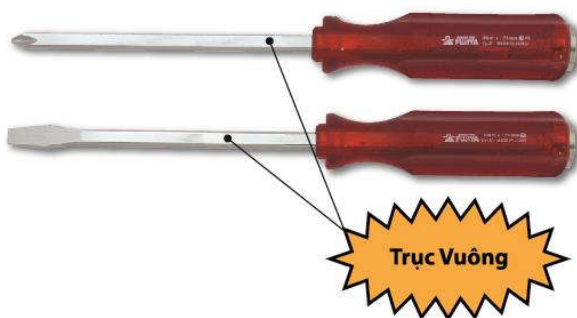
Lục Giác Có Đầu Bi



No.	Size
FBW-700S	1.5/2/2.5/3/4/5/6mm
FBW-900S	1.5/2/2.5/3/4/5/6/8/10mm

No.	Size	Shaft dia.
FCSD-63-150	⌀ 6 / ⌀ 2 x 150mm	6
FCSD-63-45A	⌀ 6 / ⌀ 2 x 45mm	6

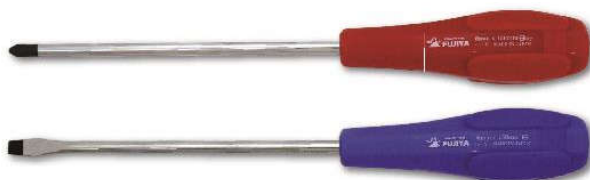
TUA VÍT ĐÓNG



Có thể đóng bằng búa và dễ dàng đánh bay rỉ sét

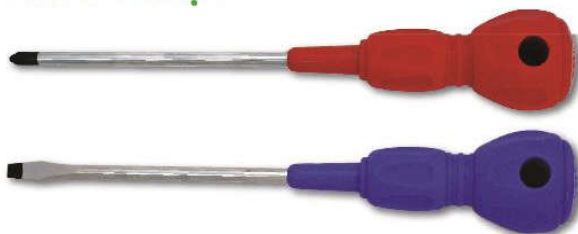
No.	Size	Shaft dia.
FTSD+1-75-S	⊕ 1 x 75mm	5
FTSD+1-150-S	⊕ 1 x 150mm	5
FTSD+2-100-S	⊕ 2 x 100mm	6
FTSD+2-125-S	⊕ 2 x 125mm	6
FTSD+3-150-S	⊕ 3 x 150mm	8
FTSD+3-200-S	⊕ 3 x 200mm	8
FTSD+3-250-S	⊕ 3 x 250mm	8
FTSD+3-300-S	⊕ 3 x 300mm	8
FTSD-5-75-S	⊖ 5 x 75mm	5
FTSD-5-150-S	⊖ 5 x 150mm	5
FTSD-6-100-S	⊖ 6 x 100mm	6
FTSD-6-125-S	⊖ 6 x 125mm	6
FTSD-8-150-S	⊖ 8 x 150mm	8
FTSD-8-200-S	⊖ 8 x 200mm	8
FTSD-8-250-S	⊖ 8 x 250mm	8
FTSD-8-300-S	⊖ 8 x 300mm	8
FTSD-10-300-S	⊖ 10 x 300mm	10
FTSD-10-350-S	⊖ 10 x 350mm	10

TUA VÍT CHUYÊN DỤNG



No.	Size	Shaft dia.
FPSD+0-100	⊕ 0 x 100mm Red	3.5
FPSD+0-150	⊕ 0 x 150mm Red	4
FPSD+1-75	⊕ 1 x 75mm Red	4.5
FPSD+1-100	⊕ 1 x 100mm Red	4.5
FPSD+2-100	⊕ 2 x 100mm Red	6
FPSD+2-150	⊕ 2 x 150mm Red	6
FPSD+2-200	⊕ 2 x 200mm Red	6
FPSD+2-250	⊕ 2 x 250mm Red	6
FPSD+2-300	⊕ 2 x 300mm Red	6
FPSD+3-150	⊕ 3 x 150mm Red	8
FPSD-35-100	⊖ 3.5x 100mm Blue	3.5
FPSD-4-150	⊖ 4 x 150mm Blue	4
FPSD-4-200	⊖ 4 x 200mm Blue	4
FPSD-45-75	⊖ 4.5x 75mm Blue	4.5
FPSD-45-100	⊖ 4.5x 100mm Blue	4.5
FPSD-6-100	⊖ 6 x 100mm Blue	6
FPSD-6-150	⊖ 6 x 150mm Blue	6
FPSD-6-200	⊖ 6 x 200mm Blue	6
FPSD-6-250	⊖ 6 x 250mm Blue	6
FPSD-6-300	⊖ 6 x 300mm Blue	6
FPSD-8-150	⊖ 8 x 150mm Blue	8

TUA VÍT ĐIỆN



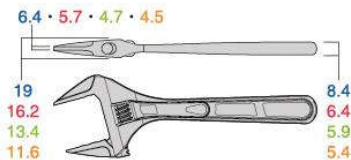
Dễ dàng cầm và xoay

No.	Size	Shaft dia.
FESD+2-100	⊕ 2 x 100mm Red	6
FESD+2-150	⊕ 2 x 150mm Red	6
FESD+2-200	⊕ 2 x 200mm Red	6
FESD-6-100	⊖ 6 x 100mm Blue	6
FESD-6-150	⊖ 6 x 150mm Blue	6
FESD-6-200	⊖ 6 x 200mm Blue	6

MỎ LẾT ADJUSTABLE WRENCH

FLA - 53, FLA - 43, FLA - 32, FLA - 28

No.	Kích thước (mm)	Độ mở rộng tối đa (mm)	Trọng lượng (g/w)	Kích thước hộp H x W x D (mm)	Số lượng	Mã số Barcode
FLA-53	306	0~53	490	350×119×24	6	851036
FLA-43	256	0~43	277	300×102×22	6	851029
FLA-32	205	0~32	191	250×85×19	6	851012
FLA-28	155	0~28	114	200×80×16	6	851005



MỎ LẾT NGẮN ADJUSTABLE WRENCH

FLS - 53G, FLS - 43G, FLS - 32G, FLS-28G

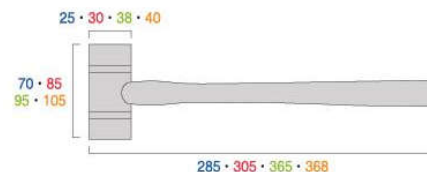
No.	Kích thước (mm)	Trọng lượng (g/w)	Độ mở rộng tối đa	Kích thước hộp H x W x D (mm)	Số lượng	Mã số Barcode
FLS-53G	185	0~53	398	228×119×25	6	851074
FLS-43G	156	0~43	235	205×102×24	6	851067
FLS-32G	139	0~32	154	183×85×20	6	851050
FLS-28G	118	0~28	103	162×80×16	6	851043



Búa NHỰA PLASTIC HAMMER

FPH-050, FPH-100, FPH-150, FPH-200

No.	Kích thước (mm)	Trọng lượng (g/w)	Tên Gọi	Kích thước hộp H x W x D (mm)	Số lượng	Mã số Barcode
FPH-050	285	240	1/2 Pound	285×72×27	6	850244
FPH-100	305	440	1 Pound	305×87×33	6	850251
FPH-150	365	720	1 1/2 Pound	365×100×39	6	850268
FPH-200	368	930	2 Pound	365×110×43	6	850275



KÌM CẮT DÂY THÉP WIRE HANDY CUTTER

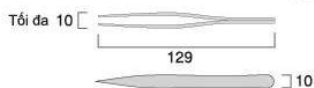
HWC - 6



No.	Kích thước (mm)	Trọng lượng (g/w)	Khả năng cắt				Kích thước hộp H x W x D (mm)	Số lượng	Mã số Barcode
HWC-6	190	250	Dây Thép Xẻn (mm)	Dây Plane (mm)	Dây Thép (mm)	Cáp IV (mm)	265×85×20	6	053102

NHíp KỸ THUẬT TĨNH ĐIỆN ESD ESD TWEEZERS

FPT00E - 130



No.	Kích thước (mm)	Trọng lượng (g/w)	Chịu Nhiệt	Giá trị cách điện mặt ngoài σ	Kích thước hộp H x W x D (mm)	Số lượng	Mã số Barcode
FPT00E-130	130	17	250~280	10 ⁴ ~10 ⁸	193 x50x10	10	083547